



Nâng Lức Quốc Tế. Lợi Thế Địa Phương

**THÔNG TIN BỔ SUNG HỒ SƠ NHÀ ĐẦU TƯ CHO MỤC ĐÍCH TUÂN THỦ FATCA  
(ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ TỔ CHỨC)**  
ADDITIONAL INVESTOR INFORMATION FOR FATCA COMPLIANCE PURPOSES  
(FOR CORPORATE INVESTORS)

**TÊN KHÁCH HÀNG:** .....

Company Name:

1. Tổ chức có thuộc một trong các đối tượng dưới đây không? Please state if one of the following applies?		KHÔNG No	CÓ Yes
1.1	<b>Tổ chức Hoa Kỳ, trừ pháp nhân được thành lập tại Hoa Kỳ (Nếu “Có”, vui lòng điền tiếp Mục 2.1)</b> U.S entity, other than those incorporated in the U.S.? (If “Yes”, please complete Section 2.1)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.2	<b>Định chế tài chính thuộc các quốc gia không phải Hoa Kỳ (Nếu “Có”, vui lòng điền tiếp Mục 2.2)</b> Foreign financial institutions? (If “Yes”, please complete Section 2.2)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.3	<b>Tổ chức phi tài chính ngoài Hoa Kỳ có một hoặc nhiều Chủ đầu tư là đối tượng Hoa Kỳ nắm giữ, trực tiếp hoặc gián tiếp, trên 10% cổ phần của Tổ chức (theo quyền biểu quyết hoặc giá trị) (Nếu “Có”, vui lòng điền tiếp Mục 2.3)</b> Non-financial foreign entity has one or more substantial U.S owners who own, directly or indirectly, more than 10% stock of such entity (by vote or value) (If “Yes”, please complete Section 2.3)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Tổ chức chọn “Có” tại Mục 1, vui lòng điền các thông tin sau đây: If you answer “Yes” to any questions under Section 1, please fill in the followings:		KHÔNG No	CÓ Yes
2.1	<b>Dành cho Tổ chức Hoa Kỳ, trừ pháp nhân được thành lập tại Hoa Kỳ</b> For U.S entity, other than those incorporated in the U.S		
2.1.1	<b>Chi nhánh Hoa Kỳ của một Định chế tài chính ngoài Hoa Kỳ</b> U.S Branch of a Foreign Financial Institution <b>Vui lòng cung cấp tên đăng ký và mã GIIN nếu tổ chức đã đăng ký tuân thủ FATCA; hoặc(*)</b> Please provide registered name and GIIN if you have registered to be Participating Foreign Financial Institution <b>Vui lòng cung cấp tên đăng ký và mã GIIN của Trụ sở chính nếu tổ chức không đăng ký tuân thủ FATCA(*)</b> Please provide registered name and GIIN of the Head Office if you have not/ do not registered to be Participating Foreign Financial Institution	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.1.2	<b>Chi nhánh Hoa Kỳ của một Tổ chức phi tài chính ngoài Hoa Kỳ</b> <b>Vui lòng điền tiếp Mục 2.3 nếu Công ty mẹ của Tổ chức có một hoặc nhiều Chủ đầu tư là Đối tượng Hoa Kỳ nắm giữ, trực tiếp hoặc gián tiếp, trên 10% cổ phần của Tổ chức (theo quyền biểu quyết hoặc giá trị)</b> U.S Branch of a Non-Financial Foreign Entity Please complete Section 2.3 if your Parent company has one or more substantial U.S owners who own, directly or indirectly, more than 10% stock of such entity (by vote or value)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.2	<b>Dành cho Định chế tài chính thuộc các quốc gia không phải Hoa Kỳ</b> For Foreign Financial Institution	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.2.1	<b>Định chế tài chính thành lập tại các quốc gia thuộc Mỹ gồm: American Samoa, Khối thịnh vượng chung của quần đảo Bắc Mariana, Guam, khối thịnh vượng chung của Puerto Rico, và quần đảo US Virgin</b> Financial Institution incorporate in U.S territories, including American Samoa, the Commonwealth of the Northern Marina Island, Guam, the Commonwealth of Puerto Rico and the U.S Virgin Island <b>Nếu “Có”, Tổ chức là Tổ chức đầu tư</b> If tick “Yes”, you are an Investment Entity	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.2.2	<b>Chi nhánh ngoài Hoa Kỳ của một Định chế tài chính Hoa Kỳ</b> Foreign Branch of US Financial Institution <b>Vui lòng cung cấp tên đăng ký và mã GIIN nếu Tổ chức là Định chế tài chính tuân thủ FATCA</b> Please provide registered name and GIIN if you are a Participating Foreign Financial Institution	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.2.3	<b>Định chế tài chính thành lập tại các quốc gia khác</b> Foreign Financial Institution established in other countries <b>Vui lòng cung cấp tên đăng ký và mã GIIN nếu Tổ chức là Định chế tài chính tuân thủ FATCA</b> Please provide registered name and GIIN if you are a Participating Foreign Financial Institution	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.3	<b>Tổ chức phi tài chính ngoài Hoa Kỳ có một hoặc nhiều Chủ đầu tư là đối tượng Hoa Kỳ nắm giữ, trực tiếp hoặc gián tiếp, trên 10% cổ phần của Tổ chức (theo quyền biểu quyết hoặc giá trị)</b> Non-financial foreign entity has one or more substantial U.S owners who own, directly or indirectly, more than 10% stock of such entity (by vote or value)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.3.1	<b>Công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu được giao dịch thường xuyên trên một hoặc nhiều thị trường chứng khoán chính thức</b> Publicly traded company, whose stock is regularly traded on one or more established stock exchange <b>Vui lòng cung cấp tên cổ phiếu giao dịch và tên thị trường chứng khoán mà cổ phiếu được giao dịch thường xuyên</b> Please provide name of the stock and the stock exchange where the stock is regularly traded	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.3.2	<b>Công ty thuộc nhóm liên kết mở rộng với một công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu được giao dịch thường xuyên trên một hoặc nhiều thị trường chứng khoán chính thức</b> Affiliate in an expanded affiliate group with a publicly traded company and the stock of such company is regularly traded on one or more established security markets <b>Vui lòng cung cấp tên cổ phiếu giao dịch và tên thị trường chứng khoán mà cổ phiếu được giao dịch thường xuyên</b> Please provide name of the stock and the stock exchange where the stock is regularly traded	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.3.3	<b>Tổ chức phi tài chính chủ động, có (i) dưới 50% thu nhập gộp của tổ chức trong năm dương lịch trước là thu nhập</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



Nâng Lực Quốc Tế. Lợi Thế Địa Phương

**THÔNG TIN BỔ SUNG HỒ SƠ NHÀ ĐẦU TƯ CHO MỤC ĐÍCH TUÂN THỦ FATCA  
(ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ TỔ CHỨC)**

**ADDITIONAL INVESTOR INFORMATION FOR FATCA COMPLIANCE PURPOSES  
(FOR CORPORATE INVESTORS)**

**thụ động; và (ii) dưới 50% tài sản do tổ chức sở hữu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm dương lịch trước là tài sản tạo ra hoặc được sử dụng để tạo ra thu nhập thụ động**

Active non-financial foreign entity, which has (i) less than 50% of its gross income for the preceding calendar year is passive income; and (ii) less than 50% of the assets held by such entity at any time during the preceding calendar year are assets that produce or are held for the production of passive income

**2.3.4 Tổ chức không thuộc bất kỳ loại hình tổ chức nào từ 2.3.1 đến 2.3.3 nêu trên**

Entity does not fall under to any of entity types listed in Section 2.3.1 to 2.3.3

**3. Xác nhận  
Certify**

Tôi, theo đây, cam kết các thông tin được cung cấp ở trên của tổ chức là chính xác và hoàn chỉnh. Tôi đồng ý sẽ thông báo cho VCBF ngay khi có sự thay đổi về các thông tin đã kê khai.

I hereby confirm that the information given above is true and correct. I agree to notify VCBF of any changes to the declared information.

Trường hợp xác định là đối tượng phải báo cáo hoặc khấu trừ

Where being identified as subject to FATCA reporting or withholding

Tôi, theo đây, từ bỏ quyền yêu cầu VCBF bảo mật thông tin đối với tài khoản của mình được mở theo những thỏa thuận với VCBF, cho phép VCBF báo cáo thông tin về tài khoản này của tôi cho Sở thuế vụ Hoa Kỳ (IRS) theo yêu cầu của IRS hoặc Cơ quan có thẩm quyền theo Thỏa thuận giữa IRS và Chính phủ Việt Nam.

I hereby renounce data privacy rights with regard to my account/s opened under agreements between VCBF and me and grant full permission to VCBF to report information on these account/s, to the US Internal Revenue Services (IRS) at their request or competent authority as per agreement between the IRS and Vietnamese Government.

Tôi, theo đây, từ bỏ các quyền khiếu nại, khiếu kiện khi VCBF thực hiện các biện pháp nhằm tuân thủ các quy định của FATCA, bao gồm nhưng không hạn chế trường hợp phải khấu trừ thuế 30%.

I hereby discharge VCBF from any claims, appeal with respect to FATCA compliance obligations of VCBF, including but not limited to circumstances where VCBF has to withhold 30% tax.

Ngày tháng năm (dd-month-yy)

Chữ ký và họ tên đầy đủ/ Signature, full name and position

## HƯỚNG DẪN GUIDANCE

### A Lưu ý Notes

Công ty quản lý quỹ Vietcombank (“VCBF”) là một Định chế Tài chính Nước ngoài (FFI) theo quy định của Đạo luật về Tuân thủ thuế của các chủ tài khoản tại nước ngoài (FATCA) do Chính phủ Hoa Kỳ ban hành và đã đăng ký tuân thủ FATCA với Sở Thuế vụ Hoa Kỳ (IRS). Trường hợp xác định là đối tượng phải báo cáo hoặc khấu trừ theo FATCA, VCBF có thể phải báo cáo thông tin liên quan đến tài khoản tại VCBF cho Sở thuế vụ Hoa Kỳ (IRS) hoặc Cơ quan có thẩm quyền theo Thỏa thuận giữa IRS và Chính phủ Việt Nam.

Vietcombank Fund Management (“VCBF”) is a Foreign Financial Institution (FFI) as per US Foreign Accounts Tax Compliance Act (FATCA) and registered to become FATCA compliant with US Internal Revenue Service (IRS). Where identified as subject to FATCA reporting or withholding, VCBF may be required to report information on accounts opened at VCBF to the IRS or competent authority in accordance with agreement between the IRS and the Government of Vietnam.

Đạo luật về Tuân thủ thuế của các chủ tài khoản nước ngoài (FATCA) được thông qua vào ngày 18 tháng 3 năm 2010. Đạo luật ra đời nhằm mục đích ngăn ngừa các đối tượng nộp thuế Hoa Kỳ sử dụng các tài khoản mở tại nước ngoài để trốn thuế tại Hoa Kỳ. Bất kỳ Tổ chức Tài chính không tuân thủ FATCA sẽ đối mặt với việc bị khấu trừ 30% thuế đối với các khoản thanh toán cho các khách hàng có nguồn gốc Hoa Kỳ.

The Foreign Account Tax Compliance Act (FATCA) was signed into U.S. law on March 18, 2010. It is aimed at preventing U.S. taxpayers from using accounts held outside of the U.S. to evade taxes. Any financial institution that fails to comply with FATCA will face a 30% withholding tax on a wide range of U.S. sourced payments to its customers.

Là một Tổ chức Tài chính tuân thủ FATCA, VCBF có nghĩa vụ yêu cầu một số thông tin đối với nhà đầu tư của VCBF (không phân biệt có phải là đối tượng Hoa Kỳ hay không). Các thông tin thu thập sẽ được sử dụng cho mục đích duy nhất là đáp ứng các yêu cầu tuân thủ FATCA và sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Để đáp ứng các yêu cầu trên, VCBF có thể yêu cầu chủ tài khoản điền và cung cấp Mẫu W-9 hoặc W-8BEN-E và/hoặc các tài liệu chứng minh, nếu áp dụng. Trường hợp từ chối không cung cấp các Mẫu và thông tin theo yêu cầu, VCBF có thể phải khấu trừ 30% đối với thu nhập trả vào tài khoản và/hoặc yêu cầu đóng tài khoản hiện mở tại Ngân hàng lưu ký của VCBF.

Being a FATCA compliant organization, VCBF is required to request certain information from investors (regardless of whether such person is U.S. person or not). Information collected will be used solely to fulfil FATCA compliance requirements and will not be used for any other purpose. In order to fulfil these requirements, VCBF may request you to complete and provide Form W-9 or W-8BEN-E and/or other supporting documents, where necessary. Failure or deny to provide requested Forms and information may result in 30% withholding on payments made to your account and/ or closure of your account at VCBF's custodian bank.

### B Giải thích Explanations:

#### 1. Định chế tài chính

Financial Institution

**Một tổ chức được coi là một định chế tài chính trong các trường hợp sau:**

An entity will be considered as a financial institution in the following cases:

#### 1.1 Nhận tiền gửi trong quá trình hoạt động kinh doanh các nghiệp vụ ngân hàng thông thường hoặc hoạt động kinh doanh tương tự (ví dụ: các ngân hàng).

Accepts deposits in the ordinary course of a banking or similar business (e.g. banks).

#### 1.2 Có hoạt động kinh doanh chính là nắm giữ các tài sản tài chính vì lợi ích của một hoặc nhiều đối tượng khác (ví dụ: công ty chứng khoán).

Holds, as a substantial portion of its business, financial assets for the benefit of one or more other persons (e.g. securities company).

**Một tổ chức được coi là có hoạt động kinh doanh chính là nắm giữ tài sản tài chính vì lợi ích của các bên khác nếu có thu thập gộp từ hoạt động nắm giữ tài sản tài chính và các dịch vụ tài chính liên quan chiếm từ 20% trở lên thu nhập gộp của tổ chức đó trong giai đoạn ba năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền trước năm xác định, hoặc trong thời gian hoạt động của tổ chức trước khi xác định nếu thời gian hoạt động của tổ chức ngắn hơn ba năm.**

An entity holds financial assets for the account of others as a substantial portion of its business if the entity's gross income attributable to the holding of financial assets and related financial services equals or exceeds 20 percent of the entity's gross income during the shorter of the three-year period ending on December 31 of the year preceding the year in which the determination is made, or the period during which the entity has been in existence before the determination is made.

#### 1.3 Là một tổ chức đầu tư (ví dụ: quỹ, công ty quản lý quỹ)

Is an investment entity (e.g. fund, fund management company)

#### (i) Tổ chức chủ yếu thực hiện như một hoạt động kinh doanh, một hoặc một số các hoạt động dưới đây cho hoặc thay mặt cho khách hàng.

The entity primarily conducts as a business one or more of the following activities or operations for or on behalf of a customer.

#### a. Kinh doanh các công cụ thị trường tiền tệ (séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các công cụ phái sinh, v.v.); ngoại tệ; ngoại hối, lãi suất, và các công cụ chỉ số; chứng khoán có thể chuyển nhượng; hoặc giao dịch hợp đồng tương lai hàng hóa; hoặc

Trading in money market instruments (checks, bills, certificates of deposit, derivatives, etc.); foreign currency; foreign exchange, interest rate, and index instruments; transferable securities; or commodity futures; or

#### b. Quản lý danh mục đầu tư riêng lẻ hoặc tập thể; hoặc

Individual or collective portfolio management); or

- c. **Thay mặt cho các bên khác thực hiện đầu tư, điều hành, hoặc quản lý các nguồn vốn, tiền, hoặc tài sản tài chính.**  
Otherwise investing, administering, or managing funds, money, or financial assets on behalf of other persons.
- (ii) **Một tổ chức tham gia chủ yếu trong các hoạt động đầu tư, tái đầu tư, hoặc kinh doanh các tài sản tài chính nếu thu nhập gộp chính trong một kỳ thẩm định phát sinh liên quan đến các hoạt động này, và hoạt động kinh doanh được quản lý bởi các FFI.**  
An entity is engaged primarily in the business of investing, reinvesting, or trading in financial assets if its main gross income during a testing period is attributable to such activities, and the business is managed by FFIs.
- (iii) **Một tổ chức có chức năng hoặc giữ vai trò như một phương tiện đầu tư tập thể, quỹ tương hỗ, quỹ hoán đổi danh mục, quỹ đầu tư tư nhân, quỹ đầu cơ, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư đòn bẩy tài chính (quỹ đầu tư thực hiện việc mua lại và sáp nhập doanh nghiệp bằng nguồn tài chính đi vay), hoặc bất kỳ phương tiện đầu tư tương tự nào được thiết lập với chiến lược đầu tư là đầu tư, tái đầu tư, hoặc kinh doanh các tài sản tài chính.**  
The entity functions or holds itself out as a collective investment vehicle, mutual fund, exchange traded fund, private equity fund, hedge fund, venture capital fund, leveraged buyout fund, or any similar investment vehicle established with an investment strategy of investing, reinvesting, or trading in financial assets.
- 1.4 **Là một công ty bảo hiểm hoặc một công ty chủ vốn mà là thành viên của một nhóm liên kết mở rộng trong đó có một công ty bảo hiểm, và công ty bảo hiểm hoặc công ty chủ vốn đó phát hành, hoặc có nghĩa vụ thanh toán đối với một hợp đồng bảo hiểm giá trị tiền mặt hoặc hợp đồng niên kim.**  
Is an insurance company or a holding company that is a member of an expanded affiliated group that includes an insurance company, and the insurance company or holding company issues, or is obligated to make payments with respect to a cash value insurance or annuity contract.  
**Các hoạt động kinh doanh chủ yếu bao gồm:**  
Main business activities include:
- (i) **Phát hành một hợp đồng bảo hiểm giá trị tiền mặt tích lũy hoặc hợp đồng niên kim; hoặc**  
Issue a cash value insurance or annuity contract; or
- (ii) **Có nghĩa vụ thanh toán đối với hợp đồng bảo hiểm giá trị tiền mặt hoặc niên kim.**  
Be obligated to make payments with respect to a cash value insurance or annuity contract.
- 1.5 **Là một tổ chức đóng vai trò là một công ty chủ vốn hoặc trung tâm nguồn vốn.**  
Is an entity that is a holding company or treasury center.  
**Một tổ chức là thành viên của nhóm liên kết mở rộng trong đó có một tổ chức nhận tiền gửi, tổ chức lưu ký, tổ chức đầu tư, hoặc công ty bảo hiểm được mô tả ở trên.**  
An entity that is part of an expanded affiliated group that includes a depository institution, custodial institution, investment entity, or insurance company described in above.  
**Một tổ chức được thành lập liên quan đến hoặc vì lợi ích của một phương tiện đầu tư tập thể, quỹ tương hỗ, quỹ hoán đổi danh mục, quỹ đầu tư tư nhân, quỹ đầu cơ, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư đòn bẩy tài chính, hoặc bất kỳ phương tiện đầu tư tương tự nào được thiết lập với chiến lược đầu tư là đầu tư, tái đầu tư, hoặc kinh doanh các tài sản tài chính.**  
An entity that is formed in connection with or availed of by a collective investment vehicle, mutual fund, exchange traded fund, private equity fund, hedge fund, venture capital fund, leveraged buyout fund, or any similar investment vehicle established with an investment strategy of investing, reinvesting, or trading in financial assets.
2. **Tổ chức phi tài chính**  
Non-financial Entity  
**Một tổ chức không đáp ứng các điều kiện nêu trên để được coi là một định chế tài chính.**  
An entity that does not meet the above conditions for being treated as a financial institution.
3. **Công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu được giao dịch thường xuyên trên một hoặc nhiều thị trường chứng khoán chính thức cần đáp ứng đồng thời 2 điều kiện dưới đây:**  
A publicly traded company, whose stock is regularly traded on one or more established security markets is required to concurrently meet the following conditions:
- 3.1 **Cổ phiếu được coi là được giao dịch thường xuyên trên một hoặc nhiều thị trường chứng khoán chính thức trong năm dương lịch nếu**  
Stock of a corporation is regularly traded on one or more established securities markets for a calendar year if
- (i) **Một hoặc nhiều loại cổ phiếu của công ty được niêm yết trên một hoặc nhiều thị trường trong năm liền trước và tổng số cổ phiếu được niêm yết đó đại diện cho trên 50% quyền biểu quyết và giá trị của công ty; và**  
One or more classes of stock of the corporation that, in the aggregate, represent more than 50 percent of the total combined voting power of all classes of stock of such corporation entitled to vote and of the total value of the stock of such corporation are listed on such market or markets during the prior calendar year); and
- (ii) **Giao dịch đối với từng loại cổ phiếu được niêm yết đó có hiệu lực trong ít nhất 60 ngày trong năm trước; và**  
Trades in each such class are effected on at least 60 days during the prior calendar year); and

- (iii) **Tổng số cổ phiếu được giao dịch trong năm trước của mỗi loại cổ phiếu bằng ít nhất 10% bình quân số cổ phiếu chưa niêm yết thuộc loại cổ phiếu đó trong năm trước đó.**  
The aggregate number of shares in each such class that are traded on such market or markets during the prior year are at least 10 percent of the average number of shares outstanding in that class during the prior calendar year).
- 3.2 **Thị trường được coi là thị trường chứng khoán chính thức trong năm dương lịch là**  
Established securities market means, for any calendar year
- (i) **Một thị trường chứng khoán ngoài Mỹ được công nhận chính thức, quản lý, giám sát bởi một cơ quan chính phủ của một quốc gia ngoài Mỹ, nơi thị trường đó được thành lập và hoạt động, và tổng giá trị cổ phiếu được giao dịch trên thị trường đó mỗi năm đạt trên 1 tỷ Đô la Mỹ trong vòng 3 năm liền trước năm xác định; hoặc**  
A foreign securities exchange that is officially recognized, sanctioned, or supervised by a governmental authority of the foreign country in which the market is located, and has an annual value of shares traded on the exchange (or a predecessor exchange) exceeding \$1 billion during each of the three calendar years immediately preceding the calendar year in which the determination is being made);or
- (ii) **Một thị trường chứng khoán Mỹ đã đăng ký với UBCK Hoa Kỳ theo Mục 6, Luật Thị trường Chứng khoán 1934 (Securities Exchange Act of 1934); hoặc**  
A national securities exchange that is registered under section 6 of the Securities Exchange Act of 1934 (15 USC 78f) with the Securities and Exchange Commission; or
- (iii) **Bất kỳ thị trường chứng khoán nào được chỉ định theo điều khoản Giới hạn lợi ích của một hiệp định thuế thu nhập mà Hoa Kỳ tham gia và đang có hiệu lực; hoặc**  
Any exchange designated under a Limitation on Benefits article of an income tax treaty with the United States that is in force; or
- (iv) **Bất kỳ thị trường chứng khoán nào khác mà Bộ trưởng Bộ Ngân khố Hoa Kỳ có thể chỉ định theo các tài liệu hướng dẫn được công bố theo từng thời điểm.**  
Any other exchange that the Secretary may designate in published guidance.
4. **Nhóm liên kết mở rộng**  
Expanded Affiliated Group  
**Nhóm công ty liên kết mở rộng được xác định khi có chung công ty mẹ và công ty mẹ sở hữu, trực tiếp hoặc gián tiếp, trên 50% quyền sở hữu và quyền biểu quyết.**  
Expanded Affiliated Group is determined by more than 50% ownership (direct or indirect) in value and vote by same parent.
5. **Thu nhập thụ động bao gồm:**  
Passive income includes:
- 5.1 **Cổ tức, bao gồm cả các khoản cổ tức thay thế;**  
Dividends, including substitute dividend amounts;
- 5.2 **Tiền lãi và thu nhập tương đương tiền lãi;**  
Interest and income equivalent to interest;
- 5.3 **Tiền cho thuê và tiền bản quyền;**  
Rents and royalties;
- 5.4 **Lãi thuần từ bán hoặc trao đổi tài sản dẫn đến phát sinh nhập thụ động;**  
The excess of gains over losses from the sale or exchange of property that gives rise to passive income;
- 5.5 **Lãi thuần từ các giao dịch bất kỳ hàng hóa nào (bao gồm hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, và các giao dịch tương tự);**  
The excess of gains over losses from transactions (including futures, forwards, and similar transactions) in any commodities;
- 5.6 **Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ;**  
Net gain from foreign exchange;
- 5.7 **Thu nhập ròng từ các nghiệp vụ phái sinh.**  
Net income from derivatives.